TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-ST
Ngày: 29/9/2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Minh Nhì

Bà Phạm Thanh Tuyền

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên toà*:** Ông Phạm Hoàng Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Tôn Văn Mười H ,** sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp M, xã C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H : anh Mai Đức T1, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp H1, xã A, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*:

+ Anh **Trần Văn T** , sinh năm 1978 và chị **Đặng Thị B** , sinh năm 1984

+ Ông **Trần Văn Đ ,** sinh năm 1951

Cùng địa chỉ: ấp N, xã D, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Trần Thị Tú K** , sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp M, xã C, tỉnh An Giang.

+ Bà **Nguyễn Thị L** , sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp D1, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

(Ông H , anh T1, anh T có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Tôn Văn Mười H , người đại diện theo ủy quyền anh Mai Đức T1 trình bày:

Ngày 03/9/2016 ông Tôn Văn Mười H có cho vợ chồng anh Trần Văn T , chị Đặng Thị B vay số tiền 71.000.000đ (bảy mươi mốt triệu đồng), lãi suất 0,8%/tháng. Anh T , chị B có ký giấy cam kết vay tiền ngày 03/9/2016.

Cùng ngày 03/9/2016 ông Tôn Văn Mười H có cho ông Trần Văn Đ , anh Trần Văn T vay thêm số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), lãi suất cũng 0,8%/tháng. Ông Đ , anh T có ký giấy cam kết vay tiền.

Từ khi vay đến nay anh T , chị B chỉ trả lãi được 01 tháng của số tiền gốc 71.000.000đ (bảy mươi mốt triệu đồng), ông H đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Đ , anh T , chị B hứa hẹn mà không trả, địa phương có hòa giải nhưng họ vẫn không thực hiện.

Ông H khởi kiện yêu cầu anh T , chị B trả số tiền gốc 71.000.000đ (bảy mươi mốt triệu đồng) và lãi suất từ ngày 03/10/2016 đến ngày 03/02/2025 là 100 tháng x 0,8%/tháng, bằng số tiền 56.800.000đ; yêu cầu ông Đ và anh T liên đới trả số tiền gốc 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) và lãi suất từ ngày 03/9/2016 đến ngày 03/02/2025 là 101 tháng x 0,8%/tháng, bằng số tiền 12.120.000đ.

* Bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Năm 2014, vợ chồng anh có vay tiền của ông H (tên thường gọi là L) hai lần, mỗi lần 10.000.000đ (mười triệu đồng), tổng cộng hai lần là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), lãi suất mỗi tháng 1.600.000đ. Vợ chồng anh đóng lãi rất nhiều nhưng không nhớ cụ thể đến khi có dịch bệnh Covid - 19, hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng anh xin phần lãi và ông H cũng đồng ý. Sau đó vợ chồng anh có trả được 5.000.000đ tiền vay gốc, còn nợ lại tiền gốc là 15.000.000đ. Ban lãnh đạo ấp N có tổ chức hòa giải, vợ chồng anh hẹn mỗi tháng trả 400.000đ nhưng do ông H ở xa nên không xuống nhận tiền.

Đối với đơn xin cam kết vay tiền ngày 03/9/2016 anh xác định anh và chị B có ký tên vào giấy này nhưng số tiền 71.000.000đ thì không đúng, có sự sửa chữa, mà số tiền đúng phải là 10.000.000đ.

Đối với đơn cam kết vay số tiền 15.000.000đ không ghi ngày tháng năm có tên Trần Văn Đ , Trần Văn T thì anh xác định bà Lê Thị L (tên thường gọi là bà N, còn ông Đ là cha ruột của anh và sui gia của bà L) có vay số tiền 15.000.000đ này, nhưng do bà L không phải là người ở địa phương, ông H kêu cha con anh ký tên thì mới cho vay tiền nên cha anh có ký tên. Còn anh không có vay số tiền này.

Anh xác định vợ chồng anh chỉ còn nợ ông H số tiền vay gốc là 15.000.000đ, do hoàn cảnh khó khăn nên xin mỗi tháng trả 1.000.000đ cho đến khi hết số nợ, đồng thời vợ chồng anh xin không trả tiền lãi.

* Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Ông không có vay tiền gì của ông H , ông chỉ là người làm chứng cho việc bà sui của ông là bà Lê Thị L vay số tiền 15.000.000đ. Hiện nay bà L vẫn thừa nhận còn nợ tiền ông H , nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà L hẹn trả mỗi tháng 500.000đ đến khi hết số nợ.

Đối với đơn cam kết vay số tiền 15.000.000đ không ghi ngày tháng năm có tên Trần Văn Đ , Trần Văn T thì ông xác định ông có ký tên nhưng ông ký tên là để chứng kiến cho việc bà sui của ông vay tiền, chứ ông không có vay tiền.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H , ông không có vay tiền của ông H nên không đồng ý trả trả tiền cho ông H .

* Bị đơn chị Đặng Thị B trình bày: Chị thống nhất ý kiến của chồng chị là anh T , chị xin vắng mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tú K trình bày: Bà và ông H ly thân đã lâu, không còn sống chung với nhau. Số tiền ông H yêu cầu ông Đ , anh T , chị B trả là tiền của ông H , đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của ông H , riêng bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án, bà xin vắng mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là sui gia của ông Trần Văn Đ . Cách nay khoảng 9- 10 năm, hoàn cảnh bà khó khăn, vợ chồng ông H có đến An Minh cho nhiều người vay lấy lãi, bà dự định hỏi vay. Do ông H biết ông Đ , kêu ông Đ ký tên thì ông H mới cho bà vay tiền nên bà nhờ ông Đ ký tên để vay số tiền gốc là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Lãi suất bao nhiêu phần trăm thì bà không nhớ, chỉ biết mỗi tháng tiền lãi là 1.200.000đ, bà đóng lãi được khoảng hơn 2 năm thì hoàn cảnh quá khó khăn, không tiếp tục trả lãi cho ông H . Ngoài ra bà có trả được tiền gốc 1.000.000đ.

Bà xác định ông Đ chỉ ký tên trên giấy vay tiền để bà được vay tiền, chứ ông Đ không có vay tiền, nếu ông H có yêu cầu thì bà là người có trách nhiệm trả. Vì hiện nay hoàn cảnh khó khăn, bà xin ông H cho trả dần mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết số nợ 14.000.000đ. Đối với số tiền lãi bà đóng thời gian đã lâu, cũng không có gì chứng minh nên bà không yêu cầu xem xét, chỉ xin ông H tạo điều kiện cho bà trả dần nợ gốc. Do phải đi làm thuê, không có điều kiện đến Tòa án nên bà xin vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông H và người đại diện theo ủy quyền xin rút một phần yêu

cầu khởi kiện, cụ thể: ông H chỉ yêu cầu anh T , chị B trả số tiền là 48.300.000đ (bốn mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng); yêu cầu ông Đ và anh T liên đới trả số tiền gốc 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). Ông H xin rút phần còn lại và lãi suất, không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh T đồng ý vợ chồng anh trả cho ông H tổng cộng số tiền là 48.300.000đ (bốn mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng), xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết số nợ; đối với số tiền 14.000.000đ, nếu bà L không trả thì anh và ông Đ sẽ trả cho ông H nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết số nợ 14.000.000đ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do xin rút yêu cầu, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sau khi nguyên đơn và bị đơn thống nhất được số nợ phải trả tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Tôn Văn Mười H khởi kiện yêu cầu anh Trần Văn T , chị Đặng Thị B và ông Trần Văn Đ trả lại số tiền vay các bên thỏa thuận với nhau. Do đó theo Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án này là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[2] Các đương sự gồm chị Đặng Thị B , ông Trần Văn Đ , bà Trần Thị Tú K , bà Nguyễn Thị L có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị B , ông Đ , bà K , bà L .

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông H và người đại diện theo ủy quyền xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2025 ông H yêu cầu anh T , chị B trả số tiền gốc 71.000.000đ và lãi suất từ ngày 03/10/2016 đến ngày 03/02/2025 là 100 tháng x 0,8%/tháng, bằng số tiền 56.800.000đ; yêu cầu ông Đ và anh T liên đới trả số tiền gốc 15.000.000đ và lãi suất từ ngày 03/9/2016 đến ngày 03/02/2025 là 101 tháng x 0,8%/tháng, bằng số tiền 12.120.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H chỉ yêu cầu anh T , chị B trả số tiền là 48.300.000đ; yêu cầu ông Đ và anh T liên đới trả số tiền gốc 14.000.000đ; xin rút phần còn lại và lãi suất. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu

này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu anh T , chị B trả số tiền là 48.300.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh, đơn yêu cầu của ông H ngày 09/02/2025, biên bản hòa giải tại ấp N ngày 14/02/2025 và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm có đủ cơ sở để kết luận vợ chồng anh T , chị B có vay và còn nợ ông H số tiền là 48.300.000đ (bút lục 62, 63). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H và anh T cũng thống nhất vợ chồng anh T , chị B có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ này. Đây là những tình tiết, sự kiện được các đương sự thừa nhận, không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu anh T , chị B trả số tiền là 48.300.000đ là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu ông Đ và anh T liên đới trả số tiền gốc 14.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy, theo "đơn cam kết vay tiền" không ghi ngày tháng năm có tên Trần Văn Đ , Trần Văn T và số tiền vay là 15.000.000đ (bút lục 29). Ông Đ và anh T khai rằng bà Lê Thị L (tên thường gọi là bà N, sui gia của ông Đ) là người vay số tiền này, nhưng do bà L không phải là người ở địa phương, ông H kêu cha con anh ký tên thì mới cho vay tiền nên ông Đ có ký tên. Tuy nhiên, ông Đ và anh T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, ông Đ thừa nhận chữ ký của ông Đ trong "đơn cam kết vay tiền" này. Tại Biên bản hòa giải ở ấp N ngày 27/4/2021, ông Đ và ông H thống nhất được số tiền gốc còn lại 14.000.000đ, ông Đ còn trình bày nếu chị sui không trả ông sẽ chịu trách nhiệm trả (bút lục 66). Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, anh T cũng tự nguyện anh T và ông Đ cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 14.000.000đồng này cho ông H . Do đó, buộc ông Đ và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền gốc còn nợ 14.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp theo Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự.

[6] Trường hợp ông Đ , anh T và bà L có tranh chấp với nhau về số tiền 14.000.000đ nêu trên thì có thể khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7] Đối với ý kiến của anh T cho rằng hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên anh xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hết số tiền 48.300.000đ, xin trả dần mỗi tháng 500.000đồng cho đến khi hết số tiền 14.000.000đ; còn ông H không đồng ý. Hội đồng xét xử đã giải thích, động viên đương sự thương lượng, thỏa thuận nhưng không thống nhất được với nhau. Mặt khác, theo quy

định Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của anh T . Trường hợp anh T , chị B và ông Đ thực sự khó khăn, không có khả năng trả một lần thì có thể làm đơn để cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

[8] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh T , chị B có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền là 48.300.000đ; buộc ông Đ và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền là 14.000.000đ.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Anh T , chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 48.300.000đ x 5% = 2.415.000đồng.

Ông Đ là người cao tuổi, được miễn án phí theo quy định. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 350.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tôn Văn Mười H . Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tôn Văn Mười H .

Buộc anh Trần Văn T , chị Đặng Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Tôn Văn Mười H số tiền vay là 48.300.000đ (bốn mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng).

Buộc anh Trần Văn T và ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Tôn Văn Mười H số tiền vay là 14.000.000đồng (mười bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Anh T , chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.415.000đ (hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 350.000đ (ba trăm năm chục nghìn đồng).

Ông H không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền đã nộp là 3.870.000đ theo lai thu số 0015167 ngày 04/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang).

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh